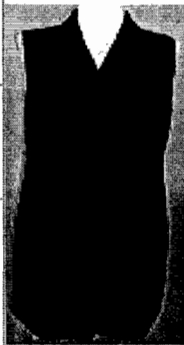


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

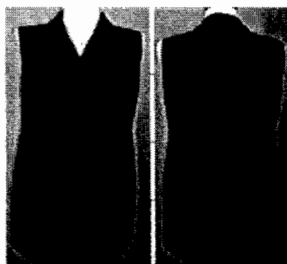
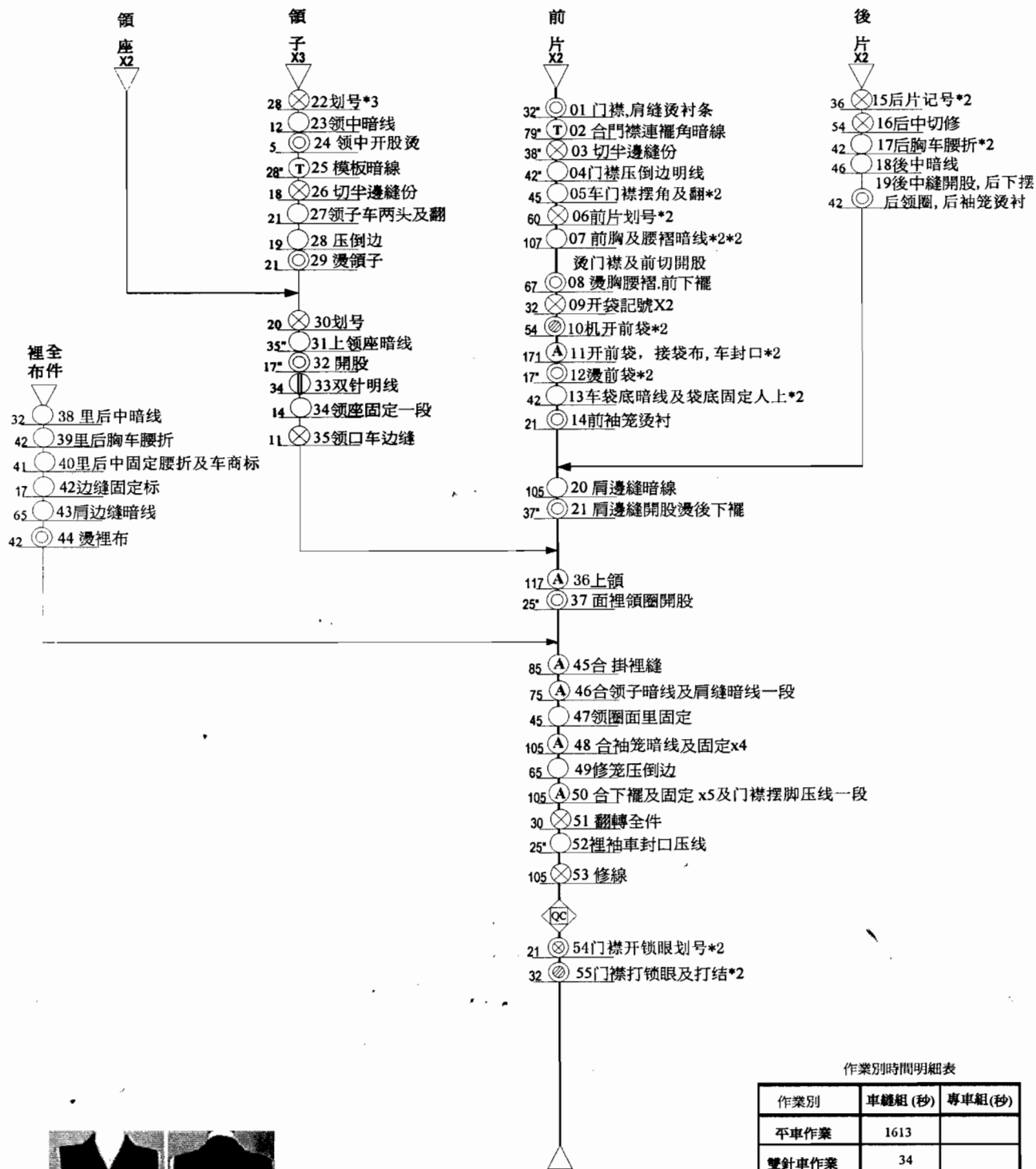
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-175B	款式說明 订单 : 510	制表人: NGA	日期: 2016/06/02	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間;2305	特車組時間: 214	總時間: 2519		
生產出數: 12.49	特車組出數:134.6	IE 總出數: 11.43		

PPIC 主管:

[Handwritten signature]
6/2

G16-175B 縫製流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	1613	
雙針車作業	34	
特種車作業	0	193
手燙作業	321	
手工作業	337	21
合計工時(秒)	2305	214
出數(件)	12.49	134.6
總合計工時(秒)	3329	總出數(件) 11.43

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NC G16-175B

DATE: 6/2/2016

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 12.49 12.49

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
01	门襟,肩缝烫衬	Là méch nép TT, vai TT	C	手烫	32	265.6	900	
02	合门襟模板暗线	Can chấp nép (bìa mẫu)	B	专车	79	679.4	365	
03	门襟切修半边缝份及修翻门襟	Chém nép, sửa lộn	B	平车	38	326.8	758	
04	门襟压倒边明线	Mí nép	B	平车	42	361.2	686	
05	车门襟摆角及翻	Chặn gấu hai đầu +lộn	B	平车	45	387.0	640	
06	烫门襟及前下摆	Là nép, gấu TT	B	手烫	35	301.0	823	
07	前片划号*4	SD TT*2	C	手工	45	373.5	640	
08	车胸暗线*2	May ly ngực+cắt*2	B	平车	32	275.2	900	
09	车褶暗线*2含剪	May ly eo*2 trước, Cắt	B	平车	75	645.0	384	
10	烫腰褶及前下摆	Là ly ngực +eo TT	B	手烫	32	275.2	900	
11	开袋记号*3	SD bố túi trước*2	C	手工	32	265.6	900	
12	机开袋*2夹袋布*2	Bổ túi bằng máy*2+ đặt lót túi	B	专车	54	464.4	533	
13	袋贴挂袋布压明线	May đắp vào lót túi	B	平车	26	223.6	1108	
14	手工开袋*2	Bổ túi bằng tay*2	C	手工	25	207.5	1152	
15	前袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu*2	A	平车	38	353.4	758	
16	烫前袋口*2	Là miệng túi	B	手烫	17	146.2	1694	
17	接前袋布*4接袋盖*2	Can lót túi ,ghim kết 2đầu	B	平车	65	559.0	443	
18	前袋底拷五线*2	Quay tròn đáy túi +ghim đít túi vào thân*2	B	平车	42	361.2	686	
19	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	14	120.4	2057	
20	前袖笼烫衬	Là méch vòng nách TT	B	手烫	21	180.6	1371	
21	肩边缝暗线连	Can chấp sườn+vai	B	平车	105	903.0	274	
22	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手烫	32	275.2	900	
23	上领暗线	Tra cổ	A	平车	117	1,088.1	246	
24	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手烫	25	215.0	1152	
25	合挂里缝暗线	Lồng kết nép	A	平车	85	790.5	339	
26	合里领暗线及肩缝含固定活折	Lồng kết cổ, cầu vai 1 đoạn	B	平车	75	645.0	384	
27	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính kết	B	平车	45	387.0	640	
28	合袖笼暗线及固定*4	Lồng kết vòng nách, ghim *4	A	平车	105	976.5	274	
29	袖笼压明线	Mí vòng nách 1/16	B	平车	65	559.0	443	
30	合下摆及固定*2及摆脚压线一段	Lồng kết gấu, ghim* 5 chặn mí gấu	A	平车	105	976.5	274	
31	翻转全件	Lộn áo	C	手工	30	249.0	960	
32	后叉压明线	Mí bụng tay	B	平车	25	215.0	1152	
33	风眼记号*2	SD bố khuy nép*2	C	手工专车	21	174.3	1371	
34	开风眼*2及打结*2	Đánh khuy*2, dī bọ*2	B	专车	32	275.2	900	
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	105	871.5	274	
	后片*2	Thân sau*2						
A01	后片紧折记号*2划号	SD TS	C	手工	36	298.8	800	
A02	前后片切修	Chém TT+TS	C	平车	54	448.2	533	
A03	后片车紧折*2	May ly TS *2	B	平车	42	361.2	686	
A04	后中暗线	Can chấp giữa sau	B	平车	46	395.6	626	
A05	后领圈及后袖窿烫衬条	Là rẽ giữa sau +là méch vòng cổ, vòng nách TS	B	手烫	42	361.2	686	
	领子*3	Cổ*3						
B01	领片划号*3	Sđ bản cổ*3	C	手工	28	232.4	1029	
B02	中领接缝*1	Can chấp giữa cổ*1	B	平车	12	103.2	2400	
B03	中领开股烫*1	Là rẽ giữa cổ*1	B	手烫	5	43.0	5760	
B04	领子模板暗线	Can chấp sống cổ (bìa mẫu)	B	专车	28	240.8	1029	
B05	领子固定两头及翻	Chặn cổ 2 đầu +sửa lộn	B	平车	21	180.6	1371	
B06	领子切修半边缝份	Chém sống cổ, giữa cổ	C	平车	18	149.4	1600	
B07	领子压倒边	Mí sống cổ	B	平车	19	163.4	1516	
B08	烫领子	Là sống cổ	B	手烫	21	180.6	1371	
B09	领口划号	SD chân cổ*2	C	手工	20	166.0	1440	
B10	上领座暗线	Tra chân cổ	A	平车	35	325.5	823	
B11	领座开股烫	Là rẽ chân cổ	B	手烫	17	146.2	1694	
B12	领座双针明线	Điều chân cổ 2 kim	B	双针	34	292.4	847	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

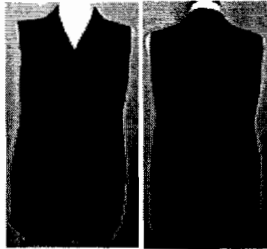
STYLE NC **G16-175B**

DATE: **6/2/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **12.49** **12.49**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
B13	领座固定一段	Ghim chân cổ 1 đoạn	B		平车	14	120.4	2057	
B14	领口车边缝	Chém miệng cổ	C		平车	11	91.3	2618	
	里布	Lót							
C01	里后中暗线	Cán chắp giữa sau lót	B		平车	32	275.2	900	
C02	里腰折划号*2	SD ly lót*2	C		手工	16	132.8	1800	
C03	里后离车腰折*2	May ly TS lót*2	B		平车	42	361.2	686	
C04	后中固定腰折	Ghim ly giữa TS +may móc	B		平车	41	352.6	702	
C05	边缝固定标	May móc sườn	B		平车	17	146.2	1694	
C06	里肩边缝暗线	Cán chắp vai+sườn (lót)	B		平车	65	559.0	443	
C07	烫里布	Là lót áo	B		手烫	42	361.2	686	
总合计						2519	21,861	11.43	



作业別 Công đoạn	车縫(秒) Chuyên môn	穿車(秒) Chuyên môn		
平车作业 Máy thường	1613			
双针车作业 2 kim	34			
特種车作业 Đặc chủng	0	193		
手烫作业 Là	321			
手工作业 Củ tay	337	21		
合記工吋(秒) Tổng thời	2305	214		
出數(件) (SLCN)	12.49	134.6		
总合計吋(秒) Tổng công	2519		总出 数:	11.43

製表人: 阿草